

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/DS-PT

Ngày: 06/4/2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng vay tài sản, kiện đòi tài sản, tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Minh Nhựt – bà Lê Thị Ký

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lâm Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng vay tài sản, kiện đòi tài sản, tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Do bản án sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2023/QĐXX-PT ngày 13/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2023/QĐ-HPT ngày 06/3/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đình Q** – sinh năm 1960

Hộ khẩu thường trú: Tổ 3, Thôn 6, xã M, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Địa chỉ liên hệ: FF 12B, B, C, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông **Bùi Phương B** – sinh năm 1979 và bà **Trần Thị T** – sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Thương mại Cổ phần:

V

Địa chỉ trụ sở: Số 89, đường L, phường L, quận D, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: K19, đường V, khu phố 7, phường T, thành Phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Quốc Đạt – Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ pháp lý.

Địa chỉ: K19, đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, phường Thống Nhất, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông **Nguyễn Quốc Phòng** – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Quốc Phòng, Đoàn Luật sư tỉnh Bình Thuận.

Địa chỉ: Số 81, đường L, Khu phố 2, phường T, thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông Q, anh Đạt có mặt; bị đơn, luật sư vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tiến hành tố tụng nguyên đơn Nguyễn Đình Q trình bày:

Ông Q trước đây có chạy taxi và có thường chở khách đến nhà ông B. Vì vậy, ông Q quen biết và mượn tiền ông B nhiều lần tổng cộng là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) theo “Hợp đồng vay tiền” ngày 20/6/2018. Do không có tiền trả nên thỏa thuận giao xe cho ông B cầm giữ làm tin từ tháng 7/2018 đến tháng 02/2019 thì ký hợp đồng thuê xe theo “Hợp đồng cho thuê xe” ngày 22/02/2019 đối với xe ô tô nhãn hiệu Hyundai biển số 86A-073.38 để cản trừ nợ (thực tế ông Q chưa trả tiền cho ông B 180.000.000đ mà chỉ cản trừ tiền thuê xe; nghĩa là cho ông B tiếp tục giữ xe và ông B cho người khác thuê lại nhưng không rõ là ai, giá Bao nhiêu) chứ ông B không thuê xe của ông Q; thỏa thuận “Hợp đồng cho thuê xe” ngày 22/02/2019 cản trừ nợ với giá bằng tiền đã vay 180.000.000đ và cản trừ trực tiếp ngay khi ký hợp đồng thuê xe. Khi giao nhận xe ông Q, ông B có đi bảo dưỡng xe, số km lúc này là 17.897 km nhưng các bên không thỏa thuận gì về việc số km sử dụng trong thời gian thuê. Do hết thời hạn hợp đồng mà ông B không trả xe nên ông Q yêu cầu trả lại xe nhưng ông B, bà T không trả, vì vậy phát sinh tranh chấp.

Ông Q khởi kiện yêu cầu ông B và bà T có trách nhiệm trả lại xe ô tô nhãn hiệu Hyundai biển số 86A-073.38 đứng tên ông Nguyễn Đình Q và bồi thường thiệt hại số tiền 43.400.000đ (Bốn mươi B triệu bốn trăm nghìn đồng) cho ông Q.

Đối với yêu cầu phản tố của ông B thì ông Q không đồng ý.

Đối với việc ông nợ ông B số tiền 180.000.000đ theo Hợp đồng vay tiền ngày 20/6/2018 là có thật nhưng do ông Q không có tiền nên đã cầm giữ xe cho ông B từ tháng 7/2018; sau đó ông B và ông thỏa thuận ông B cầm xe thì lấy xe ô tô cho người khác thuê lại để cản trừ tiền nợ đã vay 180.000.000đ (cụ thể là 16 tháng; tương ứng mỗi tháng là 11.250.000đ/tháng). Khoảng tháng 4, tháng 5/2019 ông B có nói với ông Q về việc trả xe lại vì không có người thuê nhưng ông Q không đồng ý, vì ông B đã thuê thì tiếp tục thuê đến hết thời hạn hợp đồng và ông Q không nhận lại xe. Ông B không chịu đến lấy bản sao giấy đăng ký xe (có xác nhận của V) để tiếp tục sử dụng sau khi hết 06 (sáu) tháng là lỗi của ông B, nên ông Q có nói với phía V là không cần cấp giấy đăng ký xe bản sao cho ông Q nữa; nay đã hết hợp đồng thì ông B phải có trách nhiệm trả xe, do quá thời hạn chưa trả thì ông B phải trả tiền thuê theo giá cũ đã thỏa thuận cho ông với số tiền 43.400.000đ. “Hợp đồng cho thuê xe” ngày 22/02/2019 đối với xe ô tô biển số 86A-073.38 giữa ông Q và

ông B, được công chứng tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thùy T (Văn phòng Công chứng H cũ), số công chứng 486 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD do các bên tự nguyện thỏa thuận nên có giá trị pháp lý chứ không thể nói là vô hiệu.

Đối với nội dung ông B yêu cầu ông Q trả lại số tiền 32.250.000đ (B mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) ông B đã trả góp mua xe giùm ông Q thì ông có ý kiến: Ông B trả số tiền từ tháng 9, 10, 11, 12/2018 và 01/2019, thực tế gồm có 6.250.000đ (tháng 9/2018) + 6.250.000đ (tháng 10/2018) + 6.300.000đ (tháng 11/2018) + 6.300.000đ (tháng 12/2018) + 6.200.000đ (tháng 01/2019) = 31.300.000đ (B mươi một triệu B trăm nghìn đồng) nên số tiền 32.250.000đ là không chính xác; ông Q đồng ý là ông B trả giùm cho ông Q để nộp cho V (thông qua chuyển khoản) nhưng ông B đã đóng thay số tiền này cho ông là giai đoạn cầm giữ xe (cầm làm tin để ông Q có nghĩa vụ trả tiền cho ông B) chứ không phải là giai đoạn thuê xe; nên ông Q không đồng ý trả tiền. Theo ông Q, ở giai đoạn cầm giữ xe thì ông B cũng sử dụng xe và ông cùng ông B thỏa thuận ông B không được trả lại tiền đã đóng giùm; trường hợp ông B không đồng ý việc có thỏa thuận thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với văn bản không có tiêu đề và không đề ngày tháng năm, có nội dung ông Q vay của ông B số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng), ông Q thanh toán hết cho ông B sau khi thuê xe (giữa ông B và ông Nguyễn Đình L): Ông B không thừa nhận chữ ký chữ viết “Bùi Phương B” thì ông cũng không đề nghị giám định vì giấy này không phải giấy trả tiền (thực tế ông chưa trả tiền cho ông B) mà chỉ là để tham khảo về việc có cần trừ tiền thuê xe vào tiền vay; không liên quan gì đến ông L; nội dung giấy và ông L không ảnh hưởng nội dung vụ án; do ông B đã thừa nhận có cần trừ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng V thì ông Q đồng ý. Ông Q thừa nhận có vay theo Hợp đồng tín dụng và có thể chấp đối với tài sản như yêu cầu khởi kiện của V; đồng ý có nghĩa vụ trả nợ, xử lý tài sản thế chấp (nếu trường hợp có xử lý) như yêu cầu khởi kiện của V. Các nghĩa vụ thanh toán, xử lý tài sản thế chấp (nếu trường hợp có xử lý) là của ông; không liên quan đến ai khác. Trường hợp ông tắt toán trả xong tiền thì đề nghị V trả cho nguyên đơn bản chính giấy đăng ký xe.

Sau khi ký kết Hợp đồng tín dụng và thế chấp thì V giao xe cho ông Q quản lý, sử dụng; phía V có giao cho ông và ông giao lại cho ông B giấy đăng ký xe bản sao (Do V sao y bản chính), còn bản chính do phía V lưu giữ; ông B cho rằng không có người thuê xe nữa và đề nghị trả xe từ tháng 5/2019 nhưng ông Q không đồng ý nhận xe vì các bên đã ký hợp đồng thuê xe thì phải thuê hết hợp đồng, do đó ông Q có báo V không gia hạn cấp giấy đăng ký xe bản sao sau khi cấp ngày 21/02/2019 và ngày 22/5/2019. Hiện ông Q đã giao xe cho ông B cầm giữ và có ký kết thuê xe (để ông B cho người khác thuê để trừ nợ), ngoài ra không liên quan đến ai khác, không thế chấp, cho ai khác thuê.

Đối với tiền chi phí tố tụng: Ông yêu cầu ông B, bà T trả lại chi phí tố tụng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng bị đơn ông Bùi Phương B và bà Trần Thị T trình bày:

Ông B, bà T bán quán nước, ông Q thường xuyên ghé quán ông chơi, từ đó ông bà quen biết ông Q.

Ngày 20/6/2018, ông Q vay của ông B số tiền là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) theo “Hợp đồng vay tiền” ngày 20/6/2018, không thỏa thuận lãi suất.

Ông Q có chiếc xe ô tô biển số 86A-073.38 đang mua trả góp có thể chấp xe với Ngân hàng, từng tháng ông Q phải trả góp khoảng 6.450.000 đồng, ông Q góp được thời gian đầu rồi về sau không còn khả năng góp tiếp được nữa. Do ông Q nhờ ông trả góp giùm nên ông đồng ý trả góp dùm ông Nguyễn Đình Q 05 tháng nên tổng cộng ông Q nợ ông số tiền là 32.250.000 đồng; đồng thời ông Q cũng đưa xe cho ông B cầm giữ làm tin từ tháng 7/2018 để đảm bảo nghĩa vụ trả tiền của ông Q.

Ngày 22/02/2019, ông B và ông Q thỏa thuận ký hợp đồng thuê xe ô tô theo “Hợp đồng cho thuê xe” ngày 22/02/2019 đối với xe ô tô biển số 86A-073.38 với thời hạn thuê là 16 tháng kể từ ngày 22/01/2019 đến ngày 22/6/2020, giá thuê là 180.000.000 đồng trong 16 tháng. Khi nhận xe ông có đi bảo dưỡng xe, số km lúc này là: 17.897 km (các bên không thỏa thuận gì về việc số km sử dụng trong thời gian thuê).

“Hợp đồng cho thuê xe” ngày 22/02/2019 là hợp đồng giả cách trong việc thuê xe để trừ vào khoản tiền vay 180.000.000 đồng của ông Q, do trước đó các bên cùng bàn bạc sẽ giao xe cho người khác thuê lại để lấy tiền, ông Q nhờ ông B giúp do ông Q khó khăn nên ông B đồng ý và đã giao xe cho người thứ B chạy được khoảng 03 tháng xe bị trả lại do không thuê nữa, tuy nhiên giấy tờ cho thuê xe (cho thuê lại) đã lâu nên ông thất lạc, cũng không nhớ rõ, không liên hệ được người thứ B này. Đối với việc giao xe cho ông thực tế là từ 7/2018 để đảm bảo việc trả nợ cho hợp đồng vay tiền ngày 20/6/2018 và không tính toán gì khác, cho đến ngày 22/2/2019 thì ông Q mới nhờ ông giúp cho thuê xe lại. Theo “Hợp đồng cho thuê xe” ngày 22/02/2019, ông Q giao xe cho ông B sử dụng nhưng bản chất việc thuê xe là cần trừ nợ chứ không phải để ông B sử dụng xe. Ông B không có nhu cầu sử dụng (ông có xe cá nhân riêng), ông Q cũng không phải cho ông B thuê xe mà để ông B cho người thứ B thuê lại xe thông qua “Hợp đồng cho thuê xe” ngày 22/02/2019, ông Q cũng không nhận được tiền thuê xe từ ông B mà cần trừ trực tiếp một lần tiền nợ đã vay của ông (180.000.000 đồng) ngay khi ký kết.

Do xe đang thế chấp Ngân hàng nên không có giấy tờ xe bản gốc, Ngân hàng chỉ giao giấy tờ xe bản xác nhận cho ông Q nhận theo định kỳ, mỗi kỳ 03 tháng. Từ đó ông Q sau khi nhận thì có trách nhiệm giao lại cho ông được 02 kỳ, mỗi kỳ được 03 tháng là 06 tháng. Tiếp đó đến tháng 5/2019 ông Q không giao giấy tờ xe do Ngân hàng cung cấp nữa, nên xe không thể hoạt động được.

Ông liên tục liên hệ điện thoại và tìm tới nhà ông Q yêu cầu nhận lại xe, nhưng ông Q từ chối và trốn tránh ông với ý định là không nhận xe để hết thời gian thuê xe (giả cách) 16 tháng thì trừ vào số tiền mượn là 180.000.000 đồng của ông, như vậy là ông Q hoàn toàn có thủ đoạn và sắp đặt từ trước, nếu xe không lưu thông

được thì sẽ không bị hư hỏng, hao mòn và khi hết thời hạn thì ông Q đòi xe và còn đòi bồi thường thiệt hại là hết sức vô lý.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q yêu cầu ông B, bà T trả xe ô tô biển số 86A-073.38, do ông bà hiện đang cầm giữ xe nên đồng ý trả lại xe; đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền là 43.400.000 đồng thì ông bà không đồng ý vì hợp đồng thuê xe là giả cách và thực tế nhiều lần ông yêu cầu ông Nguyễn Đình Q nhận lại xe, nhưng ông Q từ chối để chờ hết thời hạn thuê xe thì kiện đòi xe và bắt ông bồi thường thiệt hại là không đúng theo các bên đã thỏa thuận và bản chất sự việc.

Bị đơn ông B yêu cầu phản tố như sau:

Tuyên bố “Hợp đồng cho thuê xe” ngày 22/02/2019 đối với xe ô tô biển số 86A-073.38 giữa ông Nguyễn Đình Q và ông Bùi Phương B, được công chứng tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thùy Trang (Văn phòng Công chứng Hoài Đức cũ), số công chứng 486 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD, là vô hiệu.

Công nhận “Hợp đồng vay tiền” ngày 20/6/2018 giữa ông Nguyễn Đình Q và ông Bùi Phương B có hiệu L, ông Q có trách nhiệm trả cho ông B số tiền đã vay 112.500.000đ (Một trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo “Hợp đồng vay tiền” ngày 20/6/2018. Đối với việc đồng ý không khởi kiện (phản tố) số tiền thời hạn ngân hàng cho phép lưu thông 06 (sáu) tháng là đã có lợi cho nguyên đơn.

+ Ông Nguyễn Đình Q có trách nhiệm trả cho ông Bùi Phương B số tiền trả góp mua xe 32.250.000đ (B mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Do tính toán sai nên ông B đồng ý rút một phần yêu cầu đối với số tiền 1.050.000đ (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), giữ nguyên yêu cầu số tiền khởi kiện còn lại là 31.300.000đ (B mươi một triệu B trăm nghìn đồng).

- Đối với các số tiền cho vay, thuê xe (giả cách), trả tiền giùm trong vụ án là tiền riêng giữa ông Q và ông B, không liên quan đến vợ của ông B là bà T. Bà T không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án.

- Đối với văn bản không có tiêu đề và không đề ngày tháng năm, có nội dung ông Q vay của ông B số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng), ông Q thanh toán hết cho ông B sau khi thuê xe (giữa ông B và ông Nguyễn Đình L): Ông không thừa nhận chữ ký chữ viết “Bùi Phương B” nhưng cũng không đề nghị giám định; giấy này cũng không có nghĩa là ông Q trả tiền cho ông mà chỉ là các bên cân trừ tiền thuê xe vào tiền vay.

- Đối với tiền chi phí tố tụng: Phía ông Q yêu cầu ông B, bà T trả lại chi phí tố tụng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền xem xét, thẩm định tại chỗ thì ông B, bà T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng V (Tên viết tắt: V) trình bày:

Ngân hàng V (Tên viết tắt: V) có cho ông Q vay tiền và nhận thế chấp tài sản đảm bảo nghĩa vụ thanh toán.

Do ông Q vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Đình Q có nghĩa vụ trả số tiền vay là 257.128.201đ (Hai trăm năm mươi bảy triệu một trăm hai mươi tám nghìn hai trăm lẻ một đồng), trong đó gồm tiền nợ

gốc là 241.640.668đ (Hai trăm bốn mươi một triệu sáu trăm bốn mươi nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng) và tiền nợ lãi là 15.487.533đ (Mười lăm triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm B mươi B đồng) do ông Q vi phạm các Hợp đồng tín dụng số LN1801300494634/BHT/HĐTD đề ngày 12/02/2018 (thời hạn vay 83 tháng tính từ ngày 12/02/2018 đến ngày 12/01/2025, số tiền vay gốc theo hợp đồng là 295.000.000đ, đã trả còn lại nợ gốc 164.634.097đ và nợ lãi 9.712.849đ), Hợp đồng tín dụng số LD1931501140 đề ngày 11/11/2019 (thời hạn vay 36 tháng tính từ ngày 11/11/2019 đến ngày 11/10/2022, số tiền vay gốc theo hợp đồng là 50.000.000đ, đã trả còn lại nợ gốc 35.355.025đ và nợ lãi 3.041.339đ) và Hợp đồng tín dụng số LD2024800586 đề ngày 04/9/2020 (thời hạn vay 36 tháng tính từ ngày 04/9/2020 đến ngày 12/8/2023, số tiền vay gốc theo hợp đồng là 48.000.000đ, đã trả còn lại nợ gốc 41.651.546đ và nợ lãi 2.733.345đ); tiền lãi tạm tính đến ngày 05/6/2021. Đồng thời, ông Q còn tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong số tiền còn nợ.

Cho đến nay số tiền còn lại nợ gốc là 234.053.465đ (do ông Q đã trả một phần tiền gốc) và tiền lãi là 92.576.721đ, tổng cộng là 326.630.186đ theo Chi tiết tính tiền lãi vay quá hạn đề ngày 21/9/2022. Đối với phần tiền gốc (257.128.201đ - 234.053.465đ) = 23.074.736đ vượt quá yêu cầu khởi kiện do ông Q đã trả một phần tiền gốc thì đồng ý rút yêu cầu khởi kiện; ông Q còn tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong số tiền còn nợ.

Trường hợp ông Q không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì V có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ là: 01 (Một) chiếc xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại GRAND I10; số khung W1DAJN009349, số máy G4LAHM640064, biển kiểm soát 86A-073.38, đứng tên ông Nguyễn Đình Q theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014706 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Thuận cấp ngày 07/02/2018 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1801300494634/BHT/HĐTC đề ngày 12/02/2018, ký kết tại Ngân hàng V – Chi nhánh Bình Thuận. Trường hợp ông Q tắt toán trả xong tiền thì V trả cho ông Q bản chính giấy đăng ký xe đối với xe ô tô biển kiểm soát 86A-073.38.

Đối với việc ông Q khởi kiện ông B và ông B có phản tố thì V không có ý kiến.

- Đối với tiền chi phí tố tụng: Phía ông Q yêu cầu ông B trả lại chi phí tố tụng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền xem xét, thẩm định tại chỗ thì đề nghị căn cứ pháp luật giải quyết, V không ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DSST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phúc đã xét xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình Q về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản” đối với bị đơn ông Bùi Phương B và bà Trần Thị T.

Ông Bùi Phương B và bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Đình Q tài sản là 01 (một) chiếc xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại GRAND I10; số khung W1DAJN009349, số máy G4LAHM640064, biển kiểm soát 86A-073.38 (đứng tên ông Nguyễn Đình Q).

1.2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình Q về việc yêu cầu bị đơn ông Bùi Phương B và bà Trần Thị T phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 43.400.000đ (Bốn mươi B triệu bốn trăm nghìn đồng).

2. Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Phương B về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng vay tài sản, kiện đòi tài sản” đối với nguyên đơn ông Nguyễn Đình Q.

2.1. Tuyên bố hợp đồng thuê tài sản theo “Hợp đồng cho thuê xe” ngày 22/02/2019 vô hiệu, hợp đồng vay tài sản theo “Hợp đồng vay tiền” ngày 20/6/2018 vẫn có hiệu L.

Buộc ông Nguyễn Đình Q trả cho ông Bùi Phương B số tiền 112.500.000đ (Một trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

2.2. Buộc ông Nguyễn Đình Q trả cho ông Bùi Phương B số tiền 31.300.000đ (B mươi một triệu B trăm nghìn đồng).

2.1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Phương B đã rút đối với nguyên đơn ông Nguyễn Đình Q về việc yêu cầu ông Q phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 1.050.000đ (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Hậu quả của việc đình chỉ: Ông B không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu này.

3. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng V (Tên viết tắt: V) về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” đối với nguyên đơn ông Nguyễn Đình Q.

3.1 Buộc ông Nguyễn Đình Q có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng V số tiền nợ gốc 234.053.465đ (Hai trăm B mươi bốn triệu không trăm năm mươi B nghìn bốn trăm sáu mươi lăm đồng) và tiền nợ lãi 92.576.721đ (Chín mươi hai triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi một đồng) (lãi tạm tính đến ngày xét xử 21/9/2022), tổng cộng số tiền phải trả là 326.630.186đ (B trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm B mươi nghìn một trăm tám mươi sáu đồng).

Kể từ ngày 22/9/2022, ông Nguyễn Đình Q chưa thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi phát sinh nêu trên cho Ngân hàng V thì ông Nguyễn Đình Q còn tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số LN1801300494634/BHT/HĐTD ngày 12/02/2018, Hợp đồng tín dụng số LD1931501140 ngày 11/11/2019 và Hợp đồng tín dụng số LD2024800586 ngày 04/9/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc (Mức lãi suất được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng V).

3.2 Trường hợp ông Nguyễn Đình Q không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử

lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ đối với đối với 01 (một) chiếc xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại GRAND I10, số khung W1DAJN009349, số máy G4LAHM640064, biển kiểm soát 86A-073.38, đứng tên ông Nguyễn Đình Q tại giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014706 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Thuận cấp ngày 07/02/2018 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1801300494634/BHT/HĐTC đề ngày 12/02/2018, ký kết tại Ngân hàng V – Chi nhánh Bình Thuận.

3.3. Trường hợp Ông Nguyễn Đình Q trả xong nợ và lãi phát sinh mà không cần xử lý tài sản đảm bảo thì Ngân hàng V có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014706 (do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Thuận cấp ngày 07/02/2018) cho ông Nguyễn Đình Q.

(Hiện trạng tài sản đối với xe ô tô biển kiểm soát 86A-073.38 được mô tả theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/8/2022 của Tòa án)

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 29/9/2022 ông Nguyễn Đình Q kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận hợp đồng thuê xe; buộc ông B giao trả lại xe cho ông và trả tiền thuê xe những tháng tiếp theo từ khi hợp đồng thuê xe kết thúc đến khi có bản án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung kháng cáo:

- *Xét kháng cáo của ông Q về việc đề nghị công nhận hợp đồng thuê tài sản giữa ông và ông Bùi Phương B lập ngày 22/2/2019.*

Hợp đồng thuê tài sản là chiếc xe ô tô mang biển số 86A-073.38 giữa ông Q và ông B được lập ngày 22/2/2019 được Văn phòng công chứng Hoài Đức công chứng đúng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên cả ông B và ông Q đều thừa nhận do ông Q mượn tiền ông B 180 triệu đồng nên ông Q đã giao xe cho ông B giữ làm tin từ tháng 7/1018 đến tháng 2/2019; ngày 22/2/2019 thì 2 bên ký hợp đồng thuê xe nhưng thực chất không phải ông B Thuê xe của ông Q mà là để ông B tiếp tục giữ xe và ông B cho người khác thuê để cản trừ nợ cho ông Q, và số tiền thuê xe ghi trong hợp đồng 180 triệu cũng chính là số tiền mà ông Q đang nợ ông B. Mặt khác việc ký hợp đồng thuê xe giữa ông Q và ông B trong khi xe của ông Q đã được thế chấp tại Ngân hàng V và không có sự đồng ý bằng văn bản của Ngân hàng là không đúng với Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1801300494634 ngày 12/2/2018. Như vậy hợp đồng thuê xe vô hiệu do giả tạo theo quy định tại Điều 124 BLDS. Do đó ông Q khởi kiện yêu cầu công nhận hợp đồng thuê tài sản giữa ông và ông Bùi Phương B lập ngày 22/2/2019 là không có căn cứ chấp nhận.

- Đối với kháng cáo yêu cầu buộc ông B giao trả lại tài sản là chiếc xe ô tô mang biển số 86A-073.38: Tại bản án sơ thẩm số 31 ngày 21/9/2022 Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã tuyên chấp nhận phần yêu cầu này của ông Q, buộc ông Bùi Phương B và bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Đình Q tài sản là 01 (Một) chiếc xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại GRAND I10; số khung W1DAJN009349, số máy G4LAHM640064, biển kiểm soát 86A-073.38 (đứng tên ông Nguyễn Đình Q).

- Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Q yêu cầu ông B trả tiền thuê xe những tháng tiếp theo từ khi hợp đồng thuê xe kết thúc đến khi có bản án của Tòa án: Tại đơn khởi kiện ngày 26/10/2020 và trong quá trình giải quyết ông Q yêu cầu Tòa án buộc ông B bà T bồi thường thiệt hại cho ông từ ngày 23/6/2020 đến ngày 27/10/2020 là 43.400.000đ, đối với số tiền phát sinh sau ngày 27/10/2020 tạm thời ông chưa yêu cầu (BL01,71). Như vậy số tiền ông B yêu cầu ông Q bồi thường tổng là 43.400.000đ nên chỉ có căn cứ xem xét trong phạm vi kháng cáo này của ông Q.

Như đã phân tích ở trên hợp đồng thuê xe giữa ông Q và ông Bùi Phương B lập ngày 22/2/2019 là vô hiệu, do đó không phát sinh quyền và nghĩa vụ thuê xe giữa các bên; ông Q cũng thừa nhận ông B có liên lạc với ông và đề nghị trả xe từ tháng 5/2019 do không có người thuê xe nữa nhưng ông không đồng ý và ông cũng báo với VP Bnk không gia hạn cấp giấy đăng ký xe bản sao sau khi cấp ngày 21/2/2019 và ngày 22/5/2019 cho ông nữa. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường của ông Q là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình Q, áp dụng Khoản 1, Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Nguyễn Đình Q làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự, luật sư trong vụ án như bị đơn vắng mặt, luật sư Phòng vắng mặt. Tòa án căn cứ Điều 227, 228 đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn cũng như luật sư theo quy định pháp luật.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Đình Q như sau:

2.1. Xét đề nghị công nhận hợp đồng thuê tài sản giữa ông Nguyễn Đình Q và ông Bùi Phương B lập ngày 22/2/2019.

Hợp đồng thuê tài sản là chiếc xe ô tô mang biển số 86A-073.38 giữa ông Q và ông B được lập ngày 22/2/2019 được Văn phòng công chứng Hoài Đức công chứng đúng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên cả ông B và ông Q đều thừa nhận do ông Q mượn tiền ông B 180.000.000 đồng nên ông Q đã giao xe cho ông B giữ làm tin từ tháng 7/1018 đến tháng 2/2019; ngày 22/2/2019 thì 2 bên ký hợp đồng thuê xe nhưng thực chất không phải ông B thuê xe của ông Q mà là để ông B tiếp tục giữ xe và ông B cho người khác thuê để cản trở nợ cho ông Q. Số tiền thuê xe ghi trong

hợp đồng 180.000.000 đồng cũng chính là số tiền mà ông Q đang nợ ông B. Mặt khác, việc ký hợp đồng thuê xe giữa ông Q và ông B trong khi xe của ông Q đã được thế chấp tại Ngân hàng V và không có sự đồng ý bằng văn bản của Ngân hàng là không đúng với Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1801300494634 ngày 12/2/2018. Như vậy, hợp đồng thuê xe vô hiệu do giả tạo theo quy định tại Điều 124 BLDS. Do đó ông Q khởi kiện yêu cầu công nhận hợp đồng thuê tài sản giữa ông và ông Bùi Phương B lập ngày 22/2/2019 là không có căn cứ chấp nhận.

2.2 Đối với yêu cầu ông B trả lại xe 86A-073.38: Ông B và bà T đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Q về việc có trách nhiệm trả lại 01 (Một) xe ô tô nhãn hiệu Hyundai biển số 86A-073.38 (đúng tên ông Nguyễn Đình Q). Do “Hợp đồng cho thuê xe” ngày 22/02/2019 đã hết thời hạn thỏa thuận theo hợp đồng và bản chất là hợp đồng vô hiệu, nên việc ông B và bà T tự nguyện trả tài sản cho ông Q là phù hợp với quy định pháp luật và đã được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử ông B, bà T có trách nhiệm trả lại 01 (Một) xe ô tô nhãn hiệu Hyundai biển số 86A-073.38 cho ông Q là đúng với yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo của ông Q.

2.3 Đối với kháng cáo của ông Q yêu cầu trả tiền thuê xe những tháng tiếp theo từ khi hợp đồng thuê xe kết thúc đến khi có bản án của Tòa án:

Xét thấy tại đơn khởi kiện ngày 26/10/2020 và trong quá trình giải quyết ông Q yêu cầu Tòa án buộc ông B, bà T bồi thường thiệt hại cho ông từ ngày 23/6/2020 đến ngày 27/10/2020 là 43.400.000 đồng, đối với số tiền phát sinh sau ngày 27/10/2020 tạm thời ông chưa yêu cầu (BL01, 71). Như vậy số tiền ông B yêu cầu ông Q bồi thường tổng là 43.400.000 đồng nên chỉ có căn cứ xem xét trong phạm vi kháng cáo này của ông Q.

Do hợp đồng thuê xe giữa ông Q và ông Bùi Phương B lập ngày 22/2/2019 là vô hiệu, do đó không phát sinh quyền và nghĩa vụ thuê xe giữa các bên; ông Q cũng thừa nhận ông B có liên lạc với ông và đề nghị trả xe từ tháng 5/2019 do không có người thuê xe nữa nhưng ông không đồng ý và ông cũng báo với VP Bnk không gia hạn cấp giấy đăng ký xe bản sao sau khi cấp ngày 21/2/2019 và ngày 22/5/2019 cho ông nữa. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường của ông Q là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu L pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí:

3.1 Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông Q là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn tiền án phí. Trả lại cho ông Q số tiền 8.585.000đ (Tám triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003776 ngày 30/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Ông B, bà T phải chịu 300.000đ (B trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về nghĩa vụ trả lại tài sản (xe ô tô), ông B đồng ý chịu án phí

thay cho bà T. Số tiền tạm ứng án phí 3.732.000đ (B triệu bảy trăm B mươi hai nghìn đồng) ông B đã nộp theo biên lai thu số 0002070 ngày 29/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí 300.000đ (B trăm nghìn đồng), trả lại cho ông B số tiền 3.432.000đ (B triệu bốn trăm B mươi hai nghìn đồng).

Trả lại cho V số tiền 6.429.000đ (Sáu triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0004265 ngày 01/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3.2 Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn ông Q là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn tiền án phí.

[4] Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Phương B và bà Trần Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Đình Q chi phí tố tụng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

[5] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình Q. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DSST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 68, 74, 147, 227, 228, 266, 235, 273, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 117, 118, 121, 122, 124; 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320, khoản 6 Điều 321, 322, 324, 357, 385, 401, 429, 463, 466, 468, 469; 472, 473, 474, 481, 482; Bộ luật dân sự; Khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 297, Điều 306 Luật thương mại; các điều 7, 8, 10 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 7 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 1, 4, 5, 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình Q về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản” đối với bị đơn ông Bùi Phương B và bà Trần Thị T.

Ông Bùi Phương B và bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Đình Q tài sản là 01 (Một) chiếc xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại GRAND I10; số khung W1DAJN009349, số máy G4LAHM640064, biển kiểm soát 86A-073.38 (đứng tên ông Nguyễn Đình Q).

1.2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình Q về việc yêu cầu bị đơn ông Bùi Phương B và bà Trần Thị T phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 43.400.000đ (Bốn mươi B triệu bốn trăm nghìn đồng).

2. Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Phương B về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng vay tài sản, kiện đòi tài sản” đối với nguyên đơn ông Nguyễn Đình Q.

2.1. Tuyên bố hợp đồng thuê tài sản theo “Hợp đồng cho thuê xe” ngày 22/02/2019 vô hiệu, hợp đồng vay tài sản theo “Hợp đồng vay tiền” ngày 20/6/2018 vẫn có hiệu L.

Buộc ông Nguyễn Đình Q trả cho ông Bùi Phương B số tiền 112.500.000đ (Một trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

2.2. Buộc ông Nguyễn Đình Q trả cho ông Bùi Phương B số tiền 31.300.000đ (B mươi một triệu B trăm nghìn đồng).

2.3. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Phương B đã rút đối với nguyên đơn ông Nguyễn Đình Q về việc yêu cầu ông Q phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 1.050.000đ (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Hậu quả của việc đình chỉ: Ông B không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu này.

3. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng V (Tên viết tắt: V) về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” đối với nguyên đơn ông Nguyễn Đình Q.

3.1 Buộc ông Nguyễn Đình Q có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng V số tiền nợ gốc 234.053.465đ (Hai trăm B mươi bốn triệu không trăm năm mươi B nghìn bốn trăm sáu mươi lăm đồng) và tiền nợ lãi 92.576.721đ (Chín mươi hai triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi một đồng) (lãi tạm tính đến ngày xét xử 21/9/2022), tổng cộng số tiền phải trả là 326.630.186đ (B trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm B mươi nghìn một trăm tám mươi sáu đồng).

Kể từ ngày 22/9/2022, ông Nguyễn Đình Q chưa thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi phát sinh nêu trên cho Ngân hàng V thì ông Nguyễn Đình Q còn tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số LN1801300494634/BHT/HĐTD ngày 12/02/2018, Hợp đồng tín dụng số LD1931501140 ngày 11/11/2019 và Hợp đồng tín dụng số LD2024800586 ngày 04/9/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc (Mức lãi suất được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng V).

3.2 Trường hợp ông Nguyễn Đình Q không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ đối với đối với 01 (Một) chiếc xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại GRAND I10, số khung W1DAJN009349, số máy G4LAHM640064, biển kiểm soát 86A-073.38, đứng tên ông Nguyễn Đình Q tại giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014706 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh

Bình Thuận cấp ngày 07/02/2018 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1801300494634/BHT/HĐTC đề ngày 12/02/2018, ký kết tại Ngân hàng V – Chi nhánh Bình Thuận.

3.3. Trường hợp Ông Nguyễn Đình Q trả xong nợ và lãi phát sinh mà không cần xử lý tài sản đảm bảo thì Ngân hàng V có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014706 (do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Thuận cấp ngày 07/02/2018) cho ông Nguyễn Đình Q.

(Hiện trạng tài sản đối với xe ô tô biển kiểm soát 86A-073.38 được mô tả theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/8/2022 của Tòa án)

4. Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Phương B và bà Trần Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Đình Q chi phí tố tụng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Trả lại cho ông Q số tiền 8.585.000đ (Tám triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003776 ngày 30/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Ông B, bà T phải chịu 300.000đ (B trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về nghĩa vụ trả lại tài sản, ông B đồng ý chịu án phí thay cho bà T. Số tiền tạm ứng án phí 3.732.000đ (B triệu bảy trăm B mươi hai nghìn đồng) ông B đã nộp theo biên lai thu số 0002070 ngày 29/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí 300.000đ (B trăm nghìn đồng), trả lại cho ông B số tiền 3.432.000đ (B triệu bốn trăm B mươi hai nghìn đồng).

Trả lại cho V số tiền 6.429.000đ (Sáu triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0004265 ngày 01/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

5.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đình Q được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

6. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

7. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu L pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu L thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Thị Quyên**